ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5578/QĐ-UBND	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 12 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH

Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận Tân Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình tại Tờ trình số 1714/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2008 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 10178/TTr-TNMT-KH ngày 12 tháng 12 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của quận Tân Bình với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Kế hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**2.239,03**	**100,0**	**2.239,03**	**100,0**

1	**Tổng diện tích đất nông nghiệp**	**NNP**	**8,92**	**0,40**	**-**	**-**
1.1	**Đất sản xuất nông nghiệp**	**SXN**	**8,92**	**100,0**	**-**	**-**
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	8,38	93,95	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,54	6,05	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.230,11**	**99,60**	**2.239,03**	**100,0**
2.1	**Đất ở**	**OTC**	**673,78**	**30,21**	**679,08**	**30,33**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	673,78	100,0	679,08	100,0
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	**1.533,61**	**68,77**	**1.540,95**	**68,82**
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	12,49	0,81	13,10	0,85
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	256,67	16,74	246,75	16,01
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	138,05	9,00	114,97	7,46
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	1.126,40	73,45	1.166,14	75,68
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	1.061,02	94,20	1.091,17	93,57
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	5,66	0,50	5,44	0,47
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NLTT	DNT	0,46	0,04	0,46	0,04
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	15,02	1,33	15,70	1,35
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	7,74	0,69	8,96	0,77
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	24,88	2,21	33,72	2,89
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,19	0,46	5,19	0,45
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	6,34	0,56	5,42	0,46
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0,09	0,01	0,08	0,01
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	**TTN**	**16,42**	**0,74**	**16,32**	**0,73**
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	**NTD**	**3,30**	**0,15**	**0,32**	**0,01**
2.5	**Đất sông suối và mặt nước CD**	**SMN**	**3,00**	**0,13**	**2,36**	**0,11**
2.6	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**-**	**-**	**-**	**-**

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**8,92**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	8,92
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	8,38
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,54
3	**Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở**	**PN0[(a)]/PN1[(a)]**	**6,07**
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1[(a)]	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1[(a)]	-
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1[(a)]	3,37
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0[(a)]/PN1[(a)]	2,70
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1[(a)]	-
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1[(a)]	-
4	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	**PKT[(a)]/OTC**	**26,87**
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	23,45
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	0,33
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	5,33
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	17,24
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	0,54
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	2,89
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	0,53
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Giai đoạn 2006 - 2010
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		**82,76**
1	**Tổng diện tích đất nông nghiệp**	**NNP**	**8,92**
1.1	**Đất sản xuất nông nghiệp**	**SXN**	**8,92**
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	8,38
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,54
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**73,84**
2.1	**Đất ở**	**OTC**	**24,97**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	24,97
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	**45,13**
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS	0,60
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	10,11
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	29,84
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	4,58
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	**TTN**	**0,12**
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	**NTD**	**2,98**
2.5	**Đất sông suối và mặt nước CD**	**SMN**	**0,64**
2.6	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**-**

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/5.000) do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình lập ngày 02 tháng 12 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận Tân Bình do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình lập ngày 02 tháng 12 năm 2008.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận Tân Bình với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo kế hoạch từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**2.239,03**	**2.239,03**	**2.239,03**	**2.239,03**	**2.239,03**
1	**Tổng diện tích đất nông nghiệp**	**NNP**	**8,75**	**8,75**	**3,82**	**3,08**	**-**
1.1	**Đất sản xuất nông nghiệp**	**SXN**	**8,75**	**8,75**	**3,82**	**3,08**	**-**
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	8,21	8,21	3,28	2,54	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,54	0,54	0,54	0,54	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.230,28**	**2.230,28**	**2.235,21**	**2.235,95**	**2.239,03**
2.1	**Đất ở**	**OTC**	**668,20**	**663,94**	**666,48**	**666,18**	**679,08**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	668,20	663,94	666,48	666,18	679,08
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	**1.539,51**	**1.543,77**	**1.546,16**	**1.547,36**	**1.540,95**
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	13,19	13,26	12,99	12,98	13,10
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	254,91	254,89	254,44	253,85	246,75
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	136,05	133,32	129,81	125,22	114,97
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	1.135,35	1.142,28	1.148,92	1.155,32	1.166,14
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	1.069,48	1.074,57	1.077,20	1.081,97	1.091,17

2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	5,66	5,66	5,44	5,44	5,44
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NLTT	DNT	0,46	0,46	0,46	0,46	0,46
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	15,30	15,46	16,48	16,92	15,70
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	7,74	7,72	9,22	9,21	8,96
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	25,09	26,95	28,66	30,63	33,72
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,19	5,19	5,19	5,19	5,19
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	6,34	6,18	6,18	5,42	5,42
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	0,09	0,09	0,09	0,08	0,08
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	**TTN**	**16,43**	**16,43**	**16,43**	**16,39**	**16,32**
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	**NTD**	**3,26**	**3,26**	**3,26**	**3,25**	**0,32**
2.5	**Đất sông suối và mặt nước CD**	**SMN**	**2,89**	**2,89**	**2,89**	**2,78**	**2,36**
2.6	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	**Chỉ tiêu**	**Diện tích**	**Phân theo kế hoạch từng năm**				
			2006	**2007**	**2008**	**2009**	**2010**
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**8,92**	**0,17**	**-**	**4,93**	**0,74**	**3,08**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	8,92	0,17	-	4,93	0,74	3,08
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	8,38	0,17	-	4,93	0,74	2,54

1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	0,54	-	-	-	-	0,54
3	**Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở**	**6,07**	**1,19**	**-**	**-**	**1,27**	**3,60**
3.1	Đất trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	-	-	-	-	-	-
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	3,37	1,19	-	-	0,57	1,60
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	2,70	-	-	-	0,70	2,00
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	-	-	-	-	-	-
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	-	-	-	-	-	-
4	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	**26,87**	**0,99**	**0,01**	**3,53**	**5,33**	**17,00**
4.1	Đất chuyên dùng	23,45	0,98	0,01	3,53	5,22	13,70
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	0,33	-	0,01	0,27	0,02	0,04
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	5,33	-	-	0,33	-	5,00
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	17,24	0,98	-	2,88	5,03	8,34
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	0,54	-	-	0,05	0,18	0,32
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,89	0,01	-	-	-	2,88
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	0,53	-	-	-	0,11	0,42
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích	Phân ra từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên	**82,76**	**11,99**	**7,39**	**10,73**	**14,75**	**37,91**
1	**Tổng diện tích đất nông nghiệp**	**8,92**	**0,17**	**-**	**4,93**	**0,74**	**3,08**
1.1	**Đất sản xuất nông nghiệp**	**8,92**	**0,17**	**-**	**4,93**	**0,74**	**3,08**
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	8,38	0,17	-	4,93	0,74	2,54
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	0,54	-	-	-	-	0,54
2	**Đất phi nông nghiệp**	**73,84**	**11,82**	**7,39**	**5,80**	**14,01**	**34,83**
2.1	**Đất ở**	**24,97**	**6,57**	**4,27**	**0,99**	**5,96**	**7,18**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	24,97	6,57	4,27	0,99	5,96	7,18
2.2	**Đất chuyên dùng**	**45,13**	**5,09**	**3,11**	**4,81**	**7,89**	**24,23**
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	0,60	0,08	0,01	0,32	0,02	0,17
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	10,11	1,76	0,01	0,65	0,58	7,11
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	29,84	3,19	2,73	3,51	5,89	14,53
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	4,58	0,05	0,36	0,33	1,41	2,43
2.3	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	**0,12**	**0,01**	**0,00**	**-**	**0,04**	**0,07**
2.4	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	**2,98**	**0,04**	**-**	**-**	**0,01**	**2,93**
2.5	**Đất sông suối và mặt nước CD**	**0,64**	**0,11**	**-**	**-**	**0,11**	**0,42**
2.6	**Đất phi nông nghiệp khác**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Tân Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài